

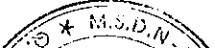
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-33



Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ông Ngô Hoàng Phương Chủ tịch

Bà Vũ Hồng Hạnh Ủy viên

Ông Ngô Hữu Tâm Ủy viên Miễn nhiệm ngày 24/05/2019

Bà Vũ Hồng Hạnh Tổng Giám đốc

Ông Đinh Quang Hữu
Trưởng ban
Bổ nhiệm ngày 24/05/2019

Ông Vũ Hoàng Công
Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN


2

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác


 Ngày 22/02/2019 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Số: 140819.027/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

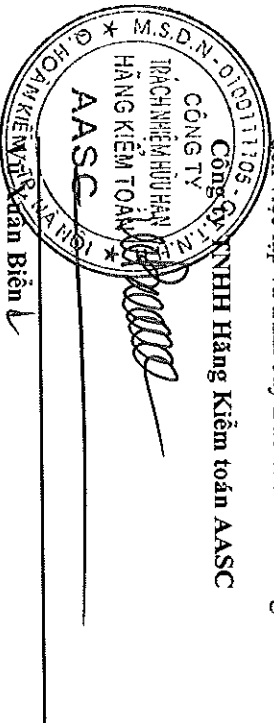
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt NamBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		387.159.090.588	351.255.243.024
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.113.397.535	18.775.521.394
111	1. Tiền		40.113.397.535	16.195.521.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.580.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		830.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	830.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.628.270.648	145.839.368.437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	135.399.428.192	120.440.041.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.894.927.962	22.314.687.225
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.434.704.125	3.084.639.610
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(100.789.631)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	160.261.228.090	181.460.384.004
141	1. Hàng tồn kho		160.261.228.090	181.460.384.004
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.326.194.315	5.179.969.189
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	580.442.788	536.056.782
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.017.092.817
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	745.751.527	626.819.590
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.433.933.854	26.077.640.627
220	II. Tài sản cố định		21.408.817.887	23.168.118.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.408.817.887	23.168.118.020
222	- Nguyên giá		99.780.115.061	98.936.536.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.371.297.174)	(75.768.418.773)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		305.000.000	305.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		305.000.000	305.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.720.115.967	2.604.522.607
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.720.115.967	2.604.522.607
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		410.593.024.442	377.332.883.651

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,

Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.951.927.438	206.053.593.234
310	I. Nợ ngắn hạn		233.951.927.438	206.053.593.234
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	96.279.189.327	82.464.657.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.108.933.662	1.567.840.986
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.248.440.520	178.607.047
314	4. Phải trả người lao động		1.686.291.055	3.227.281.094
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	965.003.213	1.153.399.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	694.426.631	541.150.240
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	129.690.557.500	116.603.955.505
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		279.085.530	316.700.565
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.641.097.004	171.279.290.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	176.641.097.004	171.279.290.417
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.637.174.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.959.222.472	2.597.415.885
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.546.160.435	66.280.730
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.413.062.037	2.531.135.155
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		410.593.024.442	377.332.883.651



Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

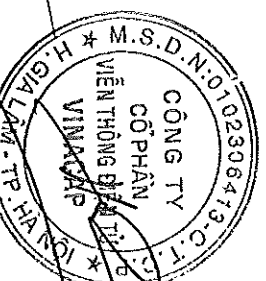
Dốc Vạn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019		06 tháng đầu năm 2018	
		VND	VND	(Đã điều chỉnh)	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	395.185.551.765	224.621.887.550		
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	11.661.090	-		
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		395.173.890.675	224.621.887.550		
11 4. Giá vốn hàng bán	21	366.874.489.838	212.992.556.807		
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.299.400.837	11.629.330.743		
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	72.771.349	198.641.167		
22 7. Chi phí tài chính	23	5.529.693.941	4.382.525.027		
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		4.834.168.236	4.049.115.957		
25 8. Chi phí bán hàng	24	10.409.023.462	9.396.970.396		
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.747.516.232	4.780.264.109		
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.685.938.551	(6.731.787.622)		
31 11. Thu nhập khác		330.099.751	493.000		
32 12. Chi phí khác	26	188.954.206	177.275.381		
40 13. Lợi nhuận khác		141.145.545	(176.782.381)		
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.827.084.096	(6.908.570.003)		
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.414.022.059	-		
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.413.062.037	(6.908.570.003)		
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	347	(443)		



Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vạn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

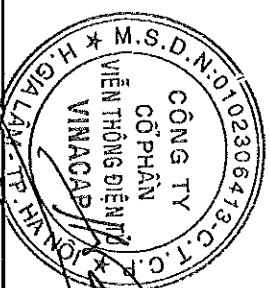
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
		VND	VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	377.563.550.274	280.968.602.278
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(337.969.354.104)	(284.744.464.237)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(10.319.291.017)	(7.336.852.699)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.786.635.805)	(4.189.221.845)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(440.000.000)	(300.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.531.179.577	243.119.030
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.587.381.117)	(7.418.109.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.992.067.808	(22.776.926.616)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(843.578.268)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(830.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.669.403	276.453.655
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.661.908.865)	276.453.655

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	206.385.051.498	178.522.507.578
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(193.298.449.503)	(189.797.525.018)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13.086.601.995	(11.275.017.440)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.416.760.938	(33.775.490.401)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.775.521.394	40.754.539.405
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(78.884.797)	(1.035.455)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 40.113.397.535	6.978.013.549



Nguyễn Thị Thu Thanh	Nguyễn Thị Thu Thanh	Vũ Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

**Dóc Vần, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,
Hà Nội, Việt Nam**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dóc Vần, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng; vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Cần trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vạn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÌNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi số kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tài thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dóc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiểu sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong Kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Đốc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giả quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cấp mạng, kinh doanh điện thoại di động và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.770.790.600	878.855.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.342.606.935	15.316.665.791
Các khoản tương đương tiền	-	2.580.000.000
	<u>40.113.397.535</u>	<u>18.775.521.394</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vàn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30/06/2019, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 830.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Ba Đình với lãi suất 6,4%/năm.

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a)	Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn			
- Trung tâm Cung ứng Vật tư-Viên thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-
- Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	4.746.225.000	-	4.570.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phân phối VINACAP Việt Nam	20.177.703.208	-	19.477.141.247	-
- Công ty dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	23.918.793.789	-	24.088.196.664	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất kinh doanh tổng hợp	-	-	3.898.683.071	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HTC&M Group	468.023.824	-	2.317.072.780	-
-MOVITEL,S.A,	20.965.071.137	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.758.935.111	(100.789.631)	56.470.311.265	-
	<u>135.399.428.192</u>	<u>(100.789.631)</u>	<u>120.440.041.602</u>	<u>-</u>
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
	<u>45.133.603.419</u>	<u>-</u>	<u>36.010.981.109</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Trung	1.992.000.000	-	1.992.000.000	-
- Dupont (Thailand) L.TD	-	-	1.254.215.432	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	12.372.419.517	-	9.201.404.416	-
- Công ty Cổ phần Hanel	5.320.837.499	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	24.209.670.946	-	9.867.067.377	-
	<u>43.894.927.962</u>	<u>-</u>	<u>22.314.687.225</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.018.740	-	-	-
Tạm ứng	362.063.000	-	48.933.500	-
Ký cược, ký quỹ	4.851.331.831	-	2.488.177.491	-
Phải thu khác	220.290.554	-	547.528.619	-
	<u>5.434.704.125</u>	<u>-</u>	<u>3.084.639.610</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.107.508.048	-	57.704.184.531	-
Công cụ, dụng cụ	1.885.293	-	2.435.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.820.271.126	-	38.108.691.170	-
Thành phẩm	73.675.590.340	-	68.889.626.815	-
Hàng hoá	12.655.973.283	-	16.755.446.195	-
	<u>160.261.228.090</u>	<u>-</u>	<u>181.460.384.004</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 35.285.325.514 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.208.403.768	88.057.428.928	3.623.322.891	47.381.206	98.936.536.793
- Mua trong kỳ	-	208.578.268	635.000.000	-	843.578.268
Số dư cuối kỳ	7.208.403.768	88.266.007.196	4.258.322.891	47.381.206	99.780.115.061
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.834.477.375	68.934.440.641	2.952.119.551	47.381.206	75.768.418.773
- Khấu hao trong kỳ	180.210.094	2.297.001.743	125.666.564	-	2.602.878.401
Số dư cuối kỳ	4.014.687.469	71.231.442.384	3.077.786.115	47.381.206	78.371.297.174
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.373.926.393	19.122.988.287	671.203.340	-	23.168.118.020
Tại ngày cuối kỳ	3.193.716.299	17.034.564.812	1.180.536.776	-	21.408.817.887

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 328.070.102 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.918.286.516 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê chuyên gia lắp máy	112.322.307	280.805.775
Tiền thuê đất	244.304.217	81.434.739
Chi phí thuê dây chuyền sản xuất cấp	173.816.268	173.816.268
Chi phí trả trước khác	49.999.996	-
	580.442.788	536.056.782

b) Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng	78.088.673	157.184.424
Chi phí quảng cáo	108.242.386	402.291.625
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	394.858.121	526.477.505
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.138.926.787	1.518.569.053
	1.720.115.967	2.604.522.607

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	Số có khả năng trả	Số có khả năng trả
	Giá trị VND	Giá trị VND
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
-Công ty Cổ phần Hanel	-	-
-Công ty Cổ phần RECOIN	-	-
-Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	3.681.648.672	3.681.648.672
-Công ty TNHH Vinacompound	6.954.325.950	6.954.325.950
-Công ty Cổ phần Dây điện và phích cắm Trần Phú	16.695.111.400	16.695.111.400
-Shuangdeng Group Co., LTD	34.468.336.000	34.468.336.000
-Phải trả các đối tượng khác	34.479.767.305	34.479.767.305
	96.279.189.327	96.279.189.327
	82.464.657.944	82.464.657.944
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
	4.918.705.774	4.918.705.774
	3.594.721.032	3.594.721.032

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	490.200.558	15.581.664	7.220.299.804	7.486.761.738	745.751.527	4.670.699
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	354.482.872	353.592.368	-	890.504
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	136.619.032	-	1.414.022.059	440.000.000	-	837.403.027
Thuế Thu nhập cá nhân	-	163.025.383	302.702.221	215.990.270	-	249.737.334
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	336.339.573	180.600.617	-	155.738.956
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	626.819.590	178.607.047	9.630.846.529	8.679.944.993	745.751.527	1.248.440.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ Viễn thông Âu Á	-	397.467.224
Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	1.261.724.310	272.268.348
Các khoản người mua trả trước khác	1.847.209.352	898.105.414

3.108.933.662

1.567.840.986

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	287.971.500	240.439.069
- Chi phí điện, điện thoại	197.564.327	433.493.398
- Chi phí phải trả khác	479.467.386	479.467.386

965.003.213

1.153.399.853

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGÂN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	85.507.769	170.252.493
- Bảo hiểm xã hội	291.511.050	443.826
- Bảo hiểm y tế	51.799.350	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.083.100	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.776.562	369.705.121

694.426.631

541.150.240

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	116.603.955.505	116.603.955.505	206.385.051.498	193.298.449.503	129.690.557.500	129.690.557.500
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	1.546.562.432	1.546.562.432	15.753.046.395	13.953.914.172	3.345.694.655	3.345.694.655
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	52.159.284.748	52.159.284.748	106.689.886.711	106.001.441.960	52.847.729.499	52.847.729.499
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (3)	-	-	14.082.635.398	-	14.082.635.398	14.082.635.398
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	52.967.185.596	52.967.185.596	50.926.842.245	60.946.806.368	42.947.221.473	42.947.221.473
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội (5)	-	-	8.997.369.634	2.465.364.274	6.532.005.360	6.532.005.360
- Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long (6)	9.930.922.729	9.930.922.729	9.935.271.115	9.930.922.729	9.935.271.115	9.935.271.115
	116.603.955.505	116.603.955.505	206.385.051.498	193.298.449.503	129.690.557.500	129.690.557.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 255/2019/HDTD/LNH/01 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty ngày 24/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; (trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mảng sản xuất cấp, dây điện, thiết bị điện; thương mại mảng điện thoại di động, simcard, USB 3G, Modem, thiết bị viễn thông, vật tư viễn thông;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 24/05/2019 đến 24/05/2020;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng, lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 9,2-9,49%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.345.694.655 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng quyền đòi nợ đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các đối tác đầu ra là VNPT, Vinaphone, Mobifone, FPT, Viettel, SCTV, Hanoitelecom, CMC và Viễn thông các tỉnh, thành phố, Hãng hóa tồn kho luân chuyển tại kho của Công ty tại Dốc Vân, xã Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội với giá trị tối thiểu 30 tỷ đồng. Tài sản khác là Hợp đồng tiền gửi/ số tiết kiệm/ Bất động sản/ Ô tô dưới 10 chỗ thuộc sở hữu của Công ty, thành viên công ty, người thân của thành viên góp vốn công ty.
- (2) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 180121 Tài khoản số 002-636686 ngày 05/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
 - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa Thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 6,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 52.847.729.499 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ2019125158541/HDTD của Ngân hàng Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ngày 28/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 28/05/2019 đến hết ngày 28/05/2020;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.082.635.398 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 256145.18.086.699888.TD của Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội và Công ty ngày 18/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và thiết bị viễn thông giai đoạn 2019-2020;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng đến hết ngày 28/02/2020;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND từ 7,3%/năm - 7,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 42.947.221.473 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ bao gồm Tiền - thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, Bất động sản, Động sản theo quy định của MB từng thời kỳ. Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị, vật tư viễn thông: Tài sản đảm bảo là hàng hóa và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị điện: Khi số dư nghĩa vụ trong lĩnh vực này vượt mức 30 tỷ đồng, phần vượt được đảm bảo bằng tài sản là ký quỹ tại MBB/Hợp đồng tiền gửi/ Thẻ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do MB phát hành/ Trá phiếu chính phủ/ Tín phiếu kho bạc/ Bất động sản/ Phương tiện vận tải theo quy định của MB từng thời kỳ.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số 0041900014200 của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Bản Việt - chi nhánh Hà Nội ngày 04/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 04/04/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, nhưng không thấp hơn 9,2-9,4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.532.005.360 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền đòi nợ từ hợp đồng bán hàng cho Trung tâm cung ứng Vật tư - Viễn Thông Thành phố Hồ Chí Minh.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số 0214/2019-HBCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 21/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 21/06/2019 đến hết ngày 21/06/2020;
 - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.935.271.115 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.978.685.382	2.799.467.782	171.822.853.164
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(6.908.570.003)	(6.908.570.003)
Điều chỉnh lợi nhuận đã phân phối	-	-	(341.510.850)	386.812.948	45.302.098
Số dư cuối kỳ trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	(3.722.289.273)	164.959.585.259
Số dư đầu kỳ này	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	2.597.415.885	171.279.290.417
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.413.062.037	5.413.062.037
Thù lao HĐQT năm 2018	-	-	-	(51.255.450)	(51.255.450)
Số dư cuối kỳ này	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	7.959.222.472	176.641.097.004

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.531.135.155
Thù lao Hội đồng quản trị	2,35%	59.600.000
Chi trả cổ tức (bằng 1,5% vốn điều lệ)	92,45%	2.340.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5,20%	131.535.155

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VNĐ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VNĐ
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Phương Trung	26,17%	40.818.560.000	26,17%	40.818.560.000
Các cổ đông khác	41,83%	65.261.440.000	41,83%	65.261.440.000
	100%	156.000.000.000	100%	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm 2019		06 tháng đầu năm 2018	
	VNĐ		VNĐ	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000		156.000.000.000	
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	156.000.000.000		156.000.000.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	156.000.000.000		156.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận:	748.800		-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	748.800		-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	748.800		-	

d) Cổ phiếu	30/06/2019		01/01/2019	
	VNĐ		VNĐ	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.600.000		15.600.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000		15.600.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000		15.600.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000		15.600.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000		15.600.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000		10.000	

e) Các quỹ công ty	30/06/2019		01/01/2019	
	VNĐ		VNĐ	
Quỹ đầu tư phát triển	7.637.174.532		7.637.174.532	
	7.637.174.532		7.637.174.532	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vần, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	655.670,72	353,89
- Đồng Euro (EUR)	135,28	138,92

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	208.015.914.402	106.473.746.175
Doanh thu bán hàng hóa	187.169.637.363	118.148.141.375
	<u>395.185.551.765</u>	<u>224.621.887.550</u>
	<u>98.562.005.330</u>	<u>79.814.660.692</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.555.320	-
Giảm giá hàng bán	7.105.770	-
	<u>11.661.090</u>	<u>-</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	203.088.490.601	104.761.013.533
Giá vốn của hàng hóa đã bán	163.785.999.237	108.231.543.274
	<u>366.874.489.838</u>	<u>212.992.556.807</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.688.143	190.340.230
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	60.083.206	8.300.937
	<u>72.771.349</u>	<u>198.641.167</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vạn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.834.168.236	4.049.115.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	320.677.459	99.852.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	374.848.246	233.556.251
	5.529.693.941	4.382.525.027

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.578.181	12.155.455
Chi phí nhân công	3.868.361.117	3.419.871.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.973.381	66.815.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.983.503.175	3.224.562.966
Chi phí khác bằng tiền	1.273.353.081	1.569.462.542
Chi phí bảo hành	21.572.992	104.911.676
Chi phí phát hành bảo lãnh, ký quỹ mở L/C	1.146.681.535	999.191.069
	10.409.023.462	9.396.970.396

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.836.262	223.231.951
Chi phí nhân công	2.211.673.368	2.048.756.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	25.818.180
Thuế, phí, lệ phí	14.600.617	12.408.377
Chi phí dự phòng	100.789.631	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.401.548.829	1.889.788.074
Chi phí khác bằng tiền	825.067.525	580.261.463
	5.747.516.232	4.780.264.109

26 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế nhập khẩu hàng hóa	157.109.403	17.763.779
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	24.812.803	137.511.602
Các khoản phạt hành chính	7.032.000	-
Chi phí khác	-	22.000.000
	188.954.206	177.275.381

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.827.084.096	(6.908.570.003)
Các khoản điều chỉnh tăng	243.026.200	40.799.234
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	164.141.403	39.763.779
- <i>Lỗ đánh giá lợi ngoại tệ cuối kỳ</i>	78.884.797	1.035.455
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.070.110.296	(6.867.770.769)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.414.022.059	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(136.619.032)	(129.589.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(440.000.000)	(300.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	837.403.027	(429.589.645)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.413.062.037	(6.908.570.003)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.413.062.037	(6.908.570.003)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	347	(443)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.777.004.186	118.557.010.913
Chi phí nhân công	10.267.909.049	8.320.557.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.602.878.401	3.166.389.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.147.597.401	10.647.835.983
Chi phí khác bằng tiền	2.846.395.108	2.932.720.680
	221.641.784.145	143.624.514.629

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.113.397.535	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.834.132.317	(100.789.631)
Các khoản cho vay	830.000.000	-
	<u>181.777.529.852</u>	<u>(100.789.631)</u>
		<u>142.300.202.606</u>
		Giá trị số kế toán
		30/06/2019
		VND
		01/01/2019
		VND

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	129.690.557.500	116.603.955.505
Phải trả người bán, phải trả khác	96.973.615.958	83.005.808.184
Chi phí phải trả	965.003.213	1.155.399.853
	<u>227.629.176.671</u>	<u>200.763.163.542</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản cho vay) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Công VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.113.397.535	-	-	40.113.397.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.733.342.686	-	-	140.733.342.686
Các khoản cho vay	830.000.000	-	-	830.000.000
	<u>181.676.740.221</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>181.676.740.221</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.775.521.394	-	-	18.775.521.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.524.681.212	-	-	123.524.681.212
	<u>142.300.202.606</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>142.300.202.606</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vạn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm tới xuông	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	129.690.557.500	-	-	129.690.557.500
Phải trả người bán, phải trả khác	96.973.615.958	-	-	96.973.615.958
Chi phí phải trả	965.003.213	-	-	965.003.213
	<u>227.629.176.671</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>227.629.176.671</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	116.603.955.505	-	-	116.603.955.505
Phải trả người bán, phải trả khác	83.005.808.184	-	-	83.005.808.184
Chi phí phải trả	1.153.399.853	-	-	1.153.399.853
	<u>200.763.163.542</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>200.763.163.542</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	VND	98.562.005.330	79.814.660.692
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	98.562.005.330	79.814.660.692
Mua hàng hóa		22.682.907.666	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	22.682.907.666	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm,

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	45.133.603.419	36.010.981.109
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	45.133.603.419	36.010.981.109
Phải trả người bán ngắn hạn	4.918.705.774	3.594.721.032
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	4.918.705.774	3.594.721.032

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:



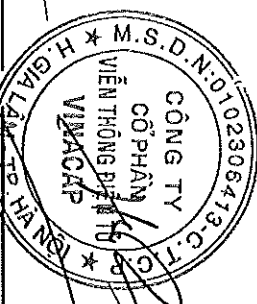
	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	457.134.410	253.588.468
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	327.699.683	465.226.451

33 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.676.687.796	4.382.525.027
Chi phí bán hàng	25	9.396.970.396	8.397.779.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.780.264.109	4.485.292.409

		
Nguyễn Thị Thu Thanh	Nguyễn Thị Thu Thanh	Vũ Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019